

Số: /QĐ-QLDAKV03

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công triển khai sau thiết kế cơ sở
Dự án: Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An)
Địa điểm: Xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom - tỉnh Đồng Nai
(Nay là: Xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai)

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC 03

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định 47/2021/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định thẩm quyền quyết định đầu tư; thẩm quyền, trình tự thẩm định dự án đầu tư; thẩm quyền phê duyệt thiết kế và dự toán, thẩm định thiết kế và dự toán dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 12/03/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom;

Căn cứ - Báo cáo số 11/2025/ATGT-LBMK ngày 09/5/2025 của Công ty cổ phần Long Bình Mê Kông về kết quả thẩm tra an toàn giao thông giao đoạn thiết kế bản vẽ thi công dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom;

Căn cứ Báo cáo số 35/2025/BCTT-LBMK ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Công ty cổ phần Long Bình Mê Kông về việc Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế -

dự toán xây dựng dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom;

Căn cứ Văn bản số 4555/SCT-KTQLNL ngày 26/6/2025 của Sở Công thương tỉnh Đồng Nai về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (hạng mục thiết kế di dời điện và xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng) thuộc dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An);

Căn cứ Văn bản số 2947/SoXD-QLHTKT ngày 27/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thuộc dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An);

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở ngày 15/9/2025 của Tổ Giao thông và Báo cáo kết quả thẩm định hạng mục công trình cấp điện, di dời đường dây và trạm biến áp ngày 30/9/2025 của Tổ Xây dựng - Ban Quản lý dự án khu vực 03 về kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – dự toán xây dựng dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Người phê duyệt: Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực 03.
2. Tên công trình: Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An).
3. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng): Theo thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của Sở Xây dựng. Sẽ được cập nhật sau theo quy định tại Nghị định số 111/2024/NĐ-CP ngày 06/9/2024 của Chính phủ quy định về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.
4. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:
 - Nhóm dự án: nhóm B
 - Loại công trình: Công trình đường bộ (đường giao thông);
 - Cấp công trình: cấp III.
 - Cấp đường thiết kế: Đường cấp IV (Vận tốc thiết kế 60km/h).
 - Hạ tầng kỹ thuật (thoát nước mưa): Cấp III.
 - Công trình công nghiệp và chiếu sáng: Cấp IV.
5. Tên dự án: Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An).

6. Địa điểm xây dựng: Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai).

7. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà.

8. Nhà thầu lập hồ sơ thiết kế xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà.

9. Nhà thầu Thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty Cổ phần Long Bình Mê Kông.

10. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật; các giải pháp thiết kế nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên (nếu có):

10.1. Quy mô đầu tư:

- Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An) với chiều dài tuyến 5.892m, nền đường 9m (mặt đường xe chạy 7m, lề mỗi bên 01m).

- Xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến, đào bỏ và thay thế những vị trí cống thoát nước ngang đường đã xuống cấp hoặc không đủ khẩu độ thoát nước.

- Tận dụng lại hệ thống cấp điện dọc tuyến, di dời ra ngoài phạm vi nền đường thiết kế mới. Xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng toàn tuyến.

- Đầu tư hệ thống an toàn giao thông vạch sơn, biển báo, cọc tiêu, gờ giảm tốc,...

- An toàn giao thông: bố trí hệ thống biển báo, vạch sơn theo quy chuẩn QCVN 41/2024- BGTVT.

10.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

10.2.1 Đường giao thông:

a. Hướng tuyến, bình đồ:

- Đường giao thông cấp IV, vận tốc thiết kế: 60km/h.

- Tuyến thiết kế dựa trên hướng tuyến bước thiết kế cơ sở được phê duyệt tại Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom;

- Không chế mặt bằng:

+ Tuyến chủ yếu bám theo đường hiện hữu.

+ Các yếu tố cong của tuyến đảm bảo các yếu tố kỹ thuật của cấp đường thiết kế, đường cấp IV, vận tốc thiết kế 60km/h ($R_{min}=125m$).

- Không chế độ cao:

+ Không chế cao trình tuyến cao hơn mực nước thường xuyên tối thiểu 0.5m.

+ Không chế các điểm công ngang đảm bảo chiều cao đất đắp trên công theo quy định.

+ Không chế cao độ tuyến đảm bảo các hộ dân tiếp cận thuận lợi vào tuyến đường.

+ Không chế điểm đầu tuyến vượt nối êm thuận vào nút giao.

+ Cuối tuyến: Cuối tuyến vượt nổi êm thuận đảm bảo các hộ dân tiếp cận thuận lợi vào tuyến đường.

b. Trắc dọc:

- Trắc dọc thiết kế phải thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật đối với cấp đường.
- Cao độ thiết kế phải phù hợp với cao độ các điểm khống chế, phù hợp với cao độ hiện trạng, giảm thiểu tối đa khối lượng đào, đắp hướng tới mục tiêu giảm kinh phí đầu tư xây dựng tuyến đường.
- Trắc dọc tuyến chủ yếu nâng cấp trên mặt đường hiện hữu phù hợp với kết cấu áo đường cần nâng cấp theo kết quả kiểm toán.
- Bố trí đường cong đứng lồi lõm theo đúng quy trình, những đoạn đôi dốc $\geq 1\%$.
- Chiều dài đôi dốc tối thiểu, độ dốc dọc lớn nhất, chiều dài dốc dọc lớn nhất phải đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn thiết kế đường TCVN 4054-2005.

c. Mặt cắt ngang:

- Mặt đường rộng: 2 bên x 3,5m = 7,0 m.
- Lề gia cố rộng: 2 bên x 0,5m = 1,0 m.
- Lề đất rộng: 2 bên x 0,5m = 1,0 m.
- Tổng nền đường:

= 9,0 m.
- Độ dốc ngang mặt đường, lề gia cố: 2%.
- Độ dốc ngang lề đất: 4%.
- Độ dốc taluy đắp: 1/1.5; taluy đào 1/1.

d. Nền đường:

- Yêu cầu về mô đun đàn hồi và sức chịu tải đất nền: Đất sau khi đầm nén phải bảo đảm các yêu cầu sau: 30cm trên cùng phải đảm bảo sức chịu tải CBR tối thiểu bằng 6; 50cm tiếp theo phải đảm bảo sức chịu tải CBR tối thiểu bằng 4.
- Độ đầm chặt nền đường:
 - + Lớp đáy móng, độ chặt $K \geq 0,98$.
 - + Nền đường: Đối với nền đắp đất cấp 3 chọn lọc lu lèn $K \geq 0,95$; Đối với nền đào sau khi đào đến đáy lớp đất chọn lọc, lu lèn nguyên thổ $K \geq 0,95$.
- Phương án thiết kế: Do địa chất khu vực dự án khá tốt nên nền đường có thể đắp trực tiếp trên nền thiên nhiên sau khi đào vét hữu cơ 20cm.

e. Kết cấu áo đường:

- Theo tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm TCCS 38:2022/TCĐBVN;
 - + Loại tầng mặt thiết kế: Cấp cao A1
 - + Tải trọng trục tính toán: $P = 10T$
 - + Áp lực bánh xe: $p = 6\text{kg/cm}^2$
 - + Đường kính vệt bánh xe: $D = 33\text{cm}$.
 - + Mô đun đàn hồi tối thiểu: $E_{yc} \geq 141\text{Mpa}$.

- Kết cấu mở rộng, thay thế mới và lề gia cố:
 - + BTNC 12.5 dày 4cm.
 - + Tưới nhựa dính bảm 0,5 kg/m².
 - + BTNC 19 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bảm 1 kg/m².
 - + Đá dăm nước lớp trên dày 15cm.
 - + Đá dăm nước lớp dưới 1 dày 12cm.
 - + Đá dăm nước lớp dưới 2 dày 13cm.
 - + Đất cấp 3 chọn lọc dày 30 cm, lu lèn độ chặt $K \geq 0,98$.
 - + Đất nền lu lèn độ chặt $K \geq 0,95$.
- Kết cấu sửa chữa hư hỏng ổ gà sụt lún:
 - + BTNC 12.5 dày 4cm.
 - + Tưới nhựa dính bảm 0,5 kg/m².
 - + BTNC 19 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bảm 1 kg/m².
 - + Đá dăm nước tăng cường dày 15cm.
 - + Bù vênh đá dăm nước
 - + Hoàn trả kết cấu hư hỏng:
 - Đá dăm nước dày 25cm.
 - Đất cấp 3 chọn lọc dày 30cm, lu lèn độ chặt $K \geq 0,98$.
 - + Đào bỏ kết cấu hư hỏng dày trung bình 55cm.
 - + Đất nền lu lèn độ chặt $K \geq 0,95$.
- Kết cấu nâng cấp trên mặt đường hiện hữu:
 - + BTNC 12.5 dày 4cm.
 - + Tưới nhựa dính bảm 0,5 kg/m².
 - + BTNC 19 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bảm 1 kg/m².
 - + Đá dăm nước tăng cường dày 15cm.
 - + Bù vênh đá dăm nước.
 - + Mặt đường hiện hữu cày sọc, vệ sinh.
- Lề đất: Đất nền, hoặc đất đắp cấp 3 chọn lọc lu lèn độ chặt $K \geq 0,95$.

10.2.2. Hệ thống thoát nước dọc:

- Dọc tuyến bố trí mương bê tông cốt thép có đáy đơn kích thước BxHmin=600x800mm tại các khu vực đông dân cư. Tại các vị trí băng đường ngang bố trí mương bê tông cốt thép chịu lực.

- Các vị trí còn lại thiết kế rãnh đất hình thang chảy dọc tuyến hoặc chảy tràn theo chênh cao tự nhiên.

- Kết cấu mương: Mương bê tông cốt thép đá 1x2 B20 (M250), tấm đan đáy mương bằng bê tông cốt thép đá 1x2 B20 (M250), lót đáy mương dùng bê tông đá 1x2 B12,5 (M150).

10.2.3. Hệ thống thoát nước ngang:

- Trên tuyến thiết kế các cống ngang đường, cống được bố trí tại các vị trí tử thủy, các vị trí hiện hữu bị lấp hoặc không đủ khẩu độ thoát nước.

STT	Lý trình	Tên cống	Khẩu độ hiện hữu	Khẩu độ Thiết kế	Chiều dài	Ghi chú
			(mm)	(mm)	(m)	
1	Km0+860,50	CO1	B800	B1000	9,6	Đào bỏ cống cũ, thay thế mới
2	Km2+013,10	CO2	B800	B1000	9,6	Đào bỏ cống cũ, thay thế mới
3	Km3+149	CO3	B800	B1000	9,6	Đào bỏ cống cũ, thay thế mới
4	Km4+917	CO4	B800	B1000	10,8	Đào bỏ cống cũ, thay thế mới
5	Km5+381,88	CO5	B800			Đào bỏ cống
6	Km5+584,40	CO6	D1000	B1200	9,6	Đào bỏ cống cũ, thay thế mới, xây dựng 40m mương xây đá hộc hạ lưu

- Tại vị trí cống CO6 Km5+584,40 phía hạ lưu cống thiết kế mương đá hộc trái tuyến dẫn ra hồ Trị An tránh chảy tràn làm ảnh hưởng đến nhà dân xung quanh.

- Kết cấu:

+ Cống hộp làm mới: tải trọng thiết kế H30-XB80, đúc sẵn trong nhà máy, mỗi đốt dài 1,2m. Cống bê tông cốt thép đá 1x2 B22,5 (M300). Mỗi nối cống bằng phương pháp xảm vữa xi măng.

+ Móng cống dùng móng băng đổ tại chỗ (đổ trên suốt chiều dài cống) bằng bê tông đá 1x2 B15 (M200), đệm móng bằng bê tông đá 1x2 B12,5 (M150).

+ Hố ga bê tông cốt thép đá 1x2 B20 (M250) dày 20cm đặt trên lót bê tông đá 1x2 B12,5 (M150).

+ Cửa thu nước bằng bê tông đá 1x2 B20 (M250) đặt trên lớp lót bê tông đá 1x2 B12,5 (M150).

+ Lắp thân công bằng đất cấp 3 chọn lọc, lu lèn độ chặt $K \geq 0,95$.

Vị trí thoát nước ngã tư Tân Lập: Thiết kế hệ thống mương để đầu nối vào dự án hệ thống thoát nước chống ngập khu vực ngã tư Tân Lập đã được UBND huyện Trảng Bom huyện Trảng Bom duyệt dự án tại Quyết định số 6689/QĐ-UBND ngày 31/12/2024, cụ thể:

- Thiết kế mương BTCT đầy đan kích thước $H \times B = 0,6 \times 0,8m$ (hai bên đường) từ Km0+717 thoát nước về Km0+010,86 và đầu nối vào mương hiện hữu trên đường ĐT.762, đồng thời bố trí mương ngang đường trước khi vào nút giao.

- Mương ngang đường trước khi vào nút giao được thiết kế tại Km0+017,22, kết cấu mương là mương đầy đan lưới thép thu gom nước trực tiếp trên mặt đường, sau đó thoát nước vào mương hiện hữu trên đường ĐT.762.

- Kết cấu mương bằng bê tông cốt thép đá 1x2 B20 (M250), tấm đan sử dụng thép hình mạ kẽm nhúng nóng, lót đáy mương dùng bê tông đá 1x2 B12,5 (M150).

10.2.4 Thiết kế phương án tổ chức giao thông:

- Bố trí hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT. Chi tiết giải pháp tổ chức giao thông được thể hiện trong thuyết minh và bản vẽ kèm theo.

- Phương án tổ chức giao thông đã được Công ty CP Long Bình Mê Kông thẩm tra an toàn giao thông giai đoạn thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở tại Báo cáo số 11/2025/ATGT-LBMK ngày 09/05/2025.

10.2.5 Thiết kế di dời điện và xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng:

Đã được Sở Công thương thẩm định tại Văn bản số 4555/SCT-KTQLNL ngày 26/6/2025 (đính kèm văn bản).

11. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình:

- Phân hạ tầng kỹ thuật gồm cống, hào: Không nhỏ hơn 50 năm (theo QCVN 03/:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng).

- Phân giao thông: 15 năm (theo phụ lục V Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024).

12. Giá trị dự toán xây dựng theo từng khoản mục chi phí: 115.376.854.791 đồng, cụ thể:

- Chi phí xây dựng:	98.720.456.356 đồng.
- Chi phí thiết bị:	323.151.219 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	1.380.199.683 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	5.337.782.618 đồng.
- Chi phí khác:	2.159.454.905 đồng.
- Chi phí dự phòng:	7.455.810.010 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

13. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- TCCS 31:2020/TCĐBVN Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát.
- TCCS 41:2022/TCĐBVN Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu.
- TCVN 9437: 2012 Khoan thăm dò địa chất công trình.
- TCVN 9845-2013 Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ. TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế (tham khảo).
- TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.
- TCCS 38:2022/TCĐBVN Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế.
- TCVN 7957-2008 Tiêu chuẩn thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài.
- TCVN 5574: 2012 Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.
- TCVN 13567-1: 2022 Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - thi công và nghiệm thu - phần 1: bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường.
- TCVN 9504:2012 Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước - Thi công và nghiệm thu.
- QCVN41: 2024/BGTVT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCVN 25:2025/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác liên quan đến thiết kế công trình.

14. Các nội dung khác (nếu có): Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình là căn cứ để triển khai các bước tiếp theo và quản lý chi phí xây dựng công trình. Trong quá trình thực hiện, các bộ phận có trách nhiệm theo dõi giám sát chặt chẽ, thanh quyết toán đúng khối lượng đơn giá cùng các khoản chi phí khác đảm bảo chất lượng công trình và hạ giá thành, tổ chức nghiệm thu bàn giao đúng thời hạn và theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ Dự án, Tổ Kế toán - Tài vụ, Tổ Xây dựng, Tổ Giao thông và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Tài Chính;
- Giám đốc, Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, TDA (L.Hiếu).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Đình Trung

PHỤ LỤC

Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLDAKV03 ngày /10/2025 của Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực 03 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án: Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An)

Địa điểm: Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
(Nay là xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ SAU THUẾ
I	Chi phí xây dựng	98.720.456.356
1	Đường giao thông	49.650.662.842
2	Hệ thống thoát nước	40.340.688.749
3	Hệ thống điện	8.729.104.765
3.1	Đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	2.420.155.703
3.2	Hệ thống chiếu sáng	6.308.949.062
II	Chi phí thiết bị	323.151.219
III	Chi phí quản lý dự án	1.380.199.683
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.337.782.618
A	Bước lập BCNCKT	
1	Chi phí khảo sát địa hình, điều tra thủy văn bước lập BCNCKT	443.314.260
2	Chi phí khảo sát giao thông	25.457.000
3	CP khảo sát địa chất bước lập BCNCKT	208.949.474
4	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT	26.560.179
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	387.150.506
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	85.834.755
7	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	330.000.000
B	Bước lập TKBVTC	
8	Chi phí khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng	1.633.383.641
9	Chi phí giám sát khảo sát bước lập thiết kế bản vẽ thi công	38.540.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ SAU THUẾ
10	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	192.111.476
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu số 01 (tư vấn): Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán công trình (bao gồm phần đường và phần điện)	7.865.000
12	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQLCNT gói thầu số 01 (tư vấn): Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán công trình (bao gồm phần đường và phần điện)	2.000.000
C	Bước thi công xây dựng	
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng	48.800.953
13.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần đường giao thông	22.484.980
13.2	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước	21.298.784
13.3	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần điện	5.017.189
13.3.1	+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	1.686.236
13.3.2	+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần hệ thống chiếu sáng	3.330.953
14	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	59.645.610
14.1	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần đường giao thông	27.481.642
14.2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước	26.031.847
14.3	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần điện	6.132.121
14.3.1	+ Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	2.060.956
14.3.2	+ Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần chiếu sáng	4.071.165

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ SAU THUẾ
15	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng	36.464.742
15.1	<i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần đường giao thông</i>	18.276.732
15.2	<i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước</i>	14.195.520
15.3	<i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng phần điện</i>	3.992.490
16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	36.464.742
16.1	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần đường giao thông</i>	18.276.732
16.2	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước</i>	14.195.520
16.3	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần điện</i>	3.992.490
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.669.690.445
17.1	- <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng phần đường giao thông</i>	899.740.425
17.2	- <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng phần hệ thống thoát nước</i>	621.160.057
17.3	- <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng phần điện</i>	148.789.963
17.3.1	+ <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng phần đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp</i>	51.645.683
17.3.2	+ <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng phần hệ thống chiếu sáng</i>	97.144.280
18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	5.653.238
18.1	- <i>Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng phần đường giao thông + Phần hệ thống thoát nước + phần điện</i>	5.653.238
19	Chi phí đánh giá hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	6.909.513
19.1	- <i>Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi</i>	6.909.513

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ SAU THUẾ
	<i>công xây dựng phần đường giao thông + Phần hệ thống thoát nước + phần điện</i>	
20	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.572.938
20.1	<i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát phần đường giao thông + phần hệ thống thoát nước + phần điện</i>	2.572.938
21	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	3.548.880
21.1	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát phần đường giao thông + phần hệ thống thoát nước + phần điện</i>	3.548.880
22	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	3.639.153
23	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông bước đưa vào sử dụng	80.226.113
24	Chi phí thẩm tra đề cương, dự toán chi phí thẩm tra an toàn giao thông giai đoạn đưa vào sử dụng	3.000.000
V	Chi phí khác (G_K)	2.159.454.905
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	177.772.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	246.801.141
3	- Chi phí kiểm toán không bao gồm GPMB	405.998.970
4	- Chi phí kiểm toán phần GPMB	41.641.745
5	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán không bao gồm GPMB	120.439.886
6	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần GPMB	24.811.129
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng	286.854.656
8	Phí thẩm định dự án đầu tư	9.355.240
9	Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình	28.986.764
9.1	- Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình giao thông	25.873.207

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ SAU THUẾ
9.1.1	+ Phần đường giao thông	13.202.563
9.1.2	+ Phần hệ thống thoát nước	12.670.644
9.2	- Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình công nghiệp và chiếu sáng	3.113.557
9.2.1	+ Phần công trình công nghiệp (đường dây trung hạ thế, trạm biến áp)	1.131.973
9.2.2	+ Phần chiếu sáng	1.981.584
10	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	27.952.132
10.1	- Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình giao thông	24.962.010
10.1.1	+ Phần đường giao thông	12.841.467
10.1.2	+ Phần hệ thống thoát nước	12.120.543
10.2	- Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình công nghiệp và chiếu sáng	2.990.122
10.2.1	+ Phần công trình công nghiệp (đường dây trung hạ thế, trạm biến áp)	1.094.570
10.2.2	+ Phần chiếu sáng	1.895.552
11	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	5.852.370
12	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	284.726.872
13	Chi phí đo đối soát, đo chỉnh lý bản đồ địa chính, lập bản đồ địa chính khu đất, lập Hồ sơ kỹ thuật thửa đất và cắm mốc ranh giới giao đất	498.262.000
VI	Chi phí dự phòng	7.455.810.010
1	Dự phòng cho kl công việc phát sinh	3.045.014.570
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	4.410.795.440
	Tổng cộng:	115.376.854.791